THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT (1 tiết)

HOẠT ĐỘNG 1: Khởi động – Củng cố kiến thức đã học

Mục tiêu:

– Củng cố kiến thức về cách giải thích nghĩa của từ trong ngữ cảnh.

– Tạo tâm thế tích cực, hứng khởi cho học sinh tiếp nhận bài mới.

Tổ chức hoạt động	Hoạt động của học sinh	Kết quả/ Sản phẩm học tập
– GV nêu vấn đề và yêu cầu HS thảo luận: trình bày cách nhận biết nghĩa của từ trong văn bản. Lấy ví dụ minh họa. – Dẫn dắt vào bài học.	– Trao đổi theo cặp vấn đề GV đưa ra: + *Khi đọc một VB, các em có gặp những từ ngữ khó hiểu không?* + *Các em làm thế nào để hiểu được nghĩa của các từ ngữ đó?* – Một vài nhóm trình bày, các nhóm khác lắng nghe và nhận xét, bổ sung.	Nêu được cách giải thích nghĩa của từ: + Dựa vào từ điển + Suy đoán nghĩa của từ ngữ dựa vào những từ ngữ xung quanh.

HOẠT ĐỘNG 2: Luyện tập, vận dụng

Mục tiêu:

– Hiểu và vận dụng được cách nhận biết nghĩa của từ ngữ trong văn bản (suy đoán, tra từ điển; đặc biệt là cách suy đoán).

– Thấy được mối quan hệ giữa một số thành ngữ và các câu chuyện kể.

Tổ chức hoạt động	Hoạt động của học sinh	Kết quả/ Sản phẩm học tập
Bài tập 1 – Hướng dẫn HS quan sát mô hình cấu tạo từ Hán Việt: gia (nhà) + *A*. Ví dụ: *gia tài.* – Tổ chức thảo luận nhóm, hoàn thành phiếu học tập. – Trình bày và thống nhất nội dung.	– Quan sát mô hình. – Đọc yêu cầu bài tập. – Thảo luận nhóm đôi, hoàn thành phiếu học tập theo mẫu. – Một số nhóm trình bày, các nhóm khác lắng nghe và nhận xét.	Dựa vào nghĩa của những yếu tố tạo nên từ ngữ và suy đoán được nghĩa của từ. Chẳng hạn: + *Tiên* (trước, sớm nhất) → *gia tiên:* những người thuộc thế hệ đầu, qua đời đã lâu của gia đình (tổ tiên của gia đình). + *Truyền* (trao, chuyển giao) → *gia truyền:* được chuyển giao, được truyền lại qua các thế hệ trong gia đình, thường

		dùng để nói về những gì quý báu riêng của một gia đình.

PHIẾU HỌC TẬP				
STT	Yếu tố Hán Việt A	Nghĩa của yếu tố Hán Việt A	Từ Hán Việt *(gia + A)*	Nghĩa của từ Hán Việt *(gia + A)*
1	*tiên*	.....	*gia tiên*	.....
2	*truyền*	.....	*gia truyền*	.....
3	*cảnh*	.....	*gia cảnh*	.....
4	*sản*	.....	*gia sản*	.....
5	*súc*	.....	*gia súc*	.....

Bài tập 2 – GV phân tích ví dụ: nghĩa của từ *khéo léo* trong câu văn, rút ra cách suy đoán, đoán nghĩa của từ in đậm. – HS làm việc các nhân. GV theo dõi, hỗ trợ HS. – Nhận xét.	– Đọc bài tập. – HS lắng nghe GV phân tích ví dụ. – Hoàn thành bài tập theo yêu cầu. – 1, 2 HS trình bày bài làm. Các HS khác theo dõi, nhận xét.	– Hiểu được để giải thích nghĩa của từ ngữ trong câu, đoạn văn, cần dựa vào các từ ngữ xung quanh.

Đoạn trích	Từ ngữ	Nghĩa của từ ngữ
Thạch Sanh đã xả xác nó ra làm hai mảnh. Trăn tinh hiện nguyên hình là một con trăn khổng lồ và để lại bên mình một bộ cung tên vàng.	***hiện nguyên hình***	
Hồn trăn tinh và đại bàng lang thang, một hôm gặp nhau bàn cách báo thù Thạch Sanh. Chúng vào kho của nhà vua ăn trộm của cải mang tới quẳng ở gốc đa để vu vạ cho Thạch Sanh. Thạch Sanh bị bắt hạ ngục.	***vu vạ***	
Mọi người bấy giờ mới hiểu ra tất cả sự thật. Vua sai bắt giam hai mẹ con Lí Thông giao lại cho Thạch Sanh xét xử. Chàng rộng lượng tha thứ cho chúng về quê làm ăn.	***rộng lượng***	

– Vận dụng được cách suy đoán nghĩa của từ ngữ dựa vào các từ ngữ xung quanh để giải thích được:
+ *Hiện nguyên hình:* trở về hình dạng vốn có.
+ *Vu vạ:* đổ tội cho người khác (tội mà người đó không làm)
+ *Rộng lượng:* tấm lòng rộng rãi, dễ tha thứ, cảm thông với những sai lầm, tội lỗi,… của người khác.
+ *Bủn rủn:* không thể cử động được do gân cốt như rã rời ra.

Thạch Sanh xin nhà vua đừng động binh. Chàng một mình cầm cây đàn ra trước quân giặc. Tiếng đàn của chàng vừa cất lên thì binh sĩ của mười tám nước bủn rủn chân tay, không còn nghĩ gì được tới chuyện đánh nhau nữa.	***bủn rủn***	

Bài tập 3

– Hướng dẫn HS tự làm bài tập. – GV theo dõi, hỗ trợ. – GV kiểm tra bài làm của HS và nhận xét.	– Đọc yêu cầu bài tập. – Làm bài theo mẫu. – Trình bày bài làm, lắng nghe, nhận xét, góp ý.	– Giải thích được nghĩa các từ ngữ: + *khoẻ như voi:* rất khoẻ, khoẻ khác thường. + *lân la:* từ từ đến gần, tiếp cận ai đó. + *gạ:* chào mời, dụ dỗ làm việc gì đó. + *hí hửng:* vui mừng thái quá. + *khôi ngô tuấn tú:* diện mạo đẹp đẽ, sáng láng. + *bất hạnh:* không may, gặp phải những những rủi ro khiến phải đau khổ. + *buồn rười rượi:* rất buồn, buồn lặng lẽ.

STT	Từ ngữ	Ý nghĩa
1	khỏe như voi	
2	lân la	
3	gạ	
4	hí hửng	
5	khôi ngô tuấn tú	
6	bất hạnh	
7	buồn rười rượi	

Bài tập 4

– GV hướng dẫn HS suy đoán nghĩa thành ngữ *niêu cơm Thạch Sanh.*	– HS suy nghĩ và nêu nghĩa của thành ngữ *niêu cơm Thạch Sanh.*	– Suy đoán được nghĩa thành ngữ *niêu cơm Thạch Sanh:* niêu cơm ăn không bao giờ hết, suy rộng ra là nguồn cung cấp vô hạn.
– Yêu cầu HS nêu một số thành ngữ khác khác được hình thành từ truyện kể.	– HS tìm những thành ngữ khác.	– Nêu một số thành ngữ khác: *Thạch Sùng còn thiếu mẻ kho* (truyện *Thạch Sùng*), *hiền như cô Tấm* (truyện *Tấm Cám*)…